



THE RELATIONSHIP BETWEEN ESG GREENWASHING AND BANK PERFORMANCE: THE MODERATING ROLE OF DIGITAL TRANSFORMATION IN VIETNAM

Le Trung Dao¹, Pham Hong Van^{2*}

¹University of Finance - Marketing, Vietnam

²Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i1visp.1344 <i>Received:</i> April 10, 2026 <i>Accepted:</i> May 11, 2026 <i>Published:</i> June 25, 2026 Keywords: Bank performance, Commercial banks, Digital transformation, ESG disclosure, Greenwashing. JEL codes: G21, M14, O33, Q01	In the context of sustainable development, environmental, social, and governance (ESG) disclosure has emerged as an imperative standard; however, the absence of a synchronized legal framework has exacerbated the risk of greenwashing. Grounded in Legitimacy Theory and supported by Signaling Theory, Stakeholder Theory, and the Resource-Based View, this study examines the impact of greenwashing in ESG disclosure on the performance of Vietnamese commercial banks and the moderating role of digital transformation. Primary data were collected through an online survey of bank managers and employees. After screening, 305 valid responses were analyzed using PLS-SEM. The data analysis follows a two-step procedure, comprising the assessment of the measurement model and the structural equation model (SEM). Empirical findings confirm that greenwashing significantly impairs bank performance. Notably, digital transformation exerts a moderating effect, functioning as a control mechanism that enhances data transparency, thereby mitigating the adverse impacts of greenwashing in an emerging market such as Vietnam. Based on these findings, the study recommends that macroeconomic regulatory authorities establish a Green Taxonomy and standardize ESG reporting regulations to mitigate information asymmetry and curb greenwashing practices. Concurrently, commercial banks should comprehensively integrate ESG criteria into their digitalized risk management systems.

*Corresponding author:

Email: phamhongvan23@gmail.com



MỐI QUAN HỆ GIỮA TẮY XANH TRONG CÔNG BỐ THÔNG TIN ESG VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG: VAI TRÒ ĐIỀU TIẾT CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM

Lê Trung Đạo¹, Phạm Hồng Văn^{2*}

¹Trường Đại học Tài chính - Marketing

²Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i1visp.1344 Ngày nhận bài: 10/04/2026 Ngày nhận lại: 11/05/2026 Ngày đăng: 25/06/2026 Từ khóa: Chuyển đổi số, Công bố ESG, Hiệu quả hoạt động ngân hàng, Ngân hàng thương mại, Tẩy xanh Mã JEL: G21, M14, O33, Q01	Trong bối cảnh phát triển bền vững, công bố thông tin môi trường, xã hội và quản trị (ESG) đang trở thành tiêu chuẩn quan trọng, song sự thiếu hụt hành lang pháp lý đồng bộ đã làm phát sinh rủi ro “tẩy xanh” (greenwashing). Dựa trên Lý thuyết chính danh, kết hợp với Lý thuyết tín hiệu, Lý thuyết các bên liên quan và Lý thuyết nguồn lực, nghiên cứu lượng hóa tác động của hành vi tẩy xanh trong công bố thông tin ESG đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam, đồng thời kiểm định vai trò điều tiết của chuyển đổi số. Dữ liệu sơ cấp được thu thập trực tuyến từ cán bộ quản lý và nhân viên ngân hàng, sau khi sàng lọc nghiên cứu thu được 305 phiếu khảo sát hợp lệ để phân tích bằng phương pháp PLS-SEM. Quá trình xử lý dữ liệu được tiến hành qua hai bước, bao gồm đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả thực nghiệm khẳng định tẩy xanh trong công bố ESG làm suy giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Đặc biệt, chuyển đổi số đóng vai trò điều tiết, vận hành như một cơ chế kiểm soát giúp minh bạch hóa dữ liệu, qua đó làm giảm tác động tiêu cực của tẩy xanh tại thị trường mới nổi như Việt Nam. Dựa trên những phát hiện này, nghiên cứu đề xuất các cơ quan quản lý vĩ mô cần thiết lập danh mục phân loại xanh, chuẩn hóa quy định về công bố đối với báo cáo ESG nhằm kiểm soát tình trạng bất cân xứng thông tin và hạn chế hành vi tẩy xanh. Các ngân hàng thương mại nên tích hợp đồng bộ bộ tiêu chí ESG vào hệ thống quản trị rủi ro trên nền tảng số hóa.

*Tác giả liên hệ:

Email: phamhongvan23@gmail.com

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh tài chính bền vững phát triển mạnh mẽ, công bố thông tin môi trường - xã hội - quản trị (ESG) đang trở thành chuẩn mực bắt buộc đối với các tổ chức tài chính. Đặc biệt, các ngân hàng thương mại vừa là chủ thể công bố thông tin ESG, vừa là trung gian tài chính có vai trò phân bổ nguồn vốn cho quá trình chuyển dịch xanh của nền kinh tế. Sự dịch chuyển này được thúc đẩy bởi xu hướng chuẩn hóa báo cáo phát triển bền vững toàn cầu (như khung IFRS/ISSB) và các yêu cầu giám sát rủi ro khí hậu khắt khe từ Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (Basel Committee on Banking Supervision, 2022). Tại Việt Nam, Thông tư 96/2020/TT-BTC đã đặt ra yêu cầu công bố thông tin phát triển bền vững đối với công ty đại chúng, bao gồm các ngân hàng thương mại thuộc phạm vi điều chỉnh (Bộ Tài chính, 2020). Tuy nhiên, do danh mục phân loại xanh và khung hướng dẫn ESG chưa đồng bộ, vì vậy công bố thông tin ESG tại các ngân hàng vẫn còn khoảng trống diễn giải, làm gia tăng nguy cơ tẩy xanh.

Chính từ những khoảng trống pháp lý này, việc công bố ESG đang kéo theo rủi ro tẩy xanh nghĩa là hành vi công bố thông tin sai lệch, chọn lọc những điểm tích cực nhằm thổi phồng cam kết môi trường trong khi che giấu các bất cập thực tế (Delmas & Burbano, 2011; Lyon & Montgomery, 2015; Marquis và cộng sự, 2016). Đối với ngành ngân hàng, tẩy xanh trong công bố thông tin ESG không chỉ là vấn đề truyền thông, mà còn có thể làm suy giảm niềm tin của các bên liên quan, gia tăng rủi ro danh tiếng và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động. Các nghiên cứu trước cho rằng tẩy xanh phát sinh khi doanh nghiệp công bố thông tin ESG theo hướng tạo nhận thức tích cực hơn so với thực tế, đặc biệt trong bối cảnh thông tin ESG thiếu kiểm chứng hoặc quy định còn chưa hoàn thiện (Delmas & Burbano, 2011; Lyon & Montgomery, 2015). Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu về ESG và hiệu quả hoạt động vẫn tập trung vào mức độ công bố ESG, trong khi khía cạnh chất lượng, tính trung thực và nguy cơ tẩy xanh trong công bố thông tin chưa được phân tích đầy đủ, nhất là

tại các thị trường tài chính mới nổi như Việt Nam (Yu và cộng sự, 2020).

Nhận diện được khoảng trống học thuật và thực tiễn nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải quyết hai mục tiêu cốt lõi: Lượng hóa tác động của hành vi tẩy xanh trong công bố ESG đến hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam và khám phá vai trò điều tiết của chuyển đổi số đối với mối quan hệ này. Dựa trên Lý thuyết chính danh (Suchman, 1995) như nền tảng lý thuyết chính, kết hợp với Lý thuyết tín hiệu (Spence, 1973), Lý thuyết các bên liên quan (Freeman, 1984) và Lý thuyết nguồn lực (Barney, 1991), nghiên cứu lập luận rằng, hành vi tẩy xanh trong công bố thông tin ESG có thể làm suy giảm tính chính danh, gây nhiễu tín hiệu ESG, ảnh hưởng đến niềm tin của các bên liên quan và từ đó tác động bất lợi đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Đồng thời, quá trình chuyển đổi số với năng lực tối ưu hóa quản trị dữ liệu, tăng cường khả năng truy vết và kiểm soát nội bộ được kỳ vọng sẽ làm suy giảm các tác động tiêu cực do tẩy xanh gây ra.

Những phát hiện thực nghiệm từ nghiên cứu kỳ vọng sẽ cung cấp các nền tảng để đề xuất những hàm ý chính sách vĩ mô cấp thiết. Qua đó, nghiên cứu hỗ trợ cơ quan quản lý trong việc thiết lập hành lang pháp lý chống tẩy xanh, đồng thời định hướng hệ thống ngân hàng phát triển bền vững và chuyển đổi số thực chất.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết nền tảng

Lý thuyết chính danh (Legitimacy Theory)

Lý thuyết chính danh cho rằng, tổ chức cần duy trì sự phù hợp giữa hoạt động của mình với các giá trị, chuẩn mực và kỳ vọng của xã hội để được chấp nhận trong môi trường thể chế (Suchman, 1995). Trong lĩnh vực công bố thông tin môi trường và xã hội, doanh nghiệp có thể sử dụng công bố thông tin như một công cụ nhằm duy trì hoặc củng cố tính chính danh của tổ chức (Deegan, 2002). Trên cơ sở đó, trong bối cảnh ESG, tẩy xanh có thể được

xem là một biểu hiện của chiến lược duy trì tính chính danh khi thông tin công bố tích cực hơn so với thực tế triển khai. Khi khoảng cách giữa tuyên bố ESG và hành động thực chất bị phát hiện, ngân hàng có thể đối mặt với rủi ro suy giảm uy tín, niềm tin của các bên liên quan và hiệu quả hoạt động (Yu và cộng sự, 2020).

Thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory)

Được khởi xướng bởi (Freeman, 1984), Thuyết các bên liên quan đã tạo ra một bước ngoặt nhận thức sâu sắc trong tư duy quản trị khi thách thức trực tiếp quan điểm truyền thống về việc tối đa hóa lợi ích cổ đông (shareholder primacy). Cốt lõi của lý thuyết này lập luận rằng, sự sinh tồn và vươn lên của một tổ chức không chỉ phụ thuộc vào những người nắm giữ cổ phần, mà chịu sự chi phối chặt chẽ bởi khả năng dung hòa kỳ vọng của một mạng lưới đa dạng các nhóm lợi ích bao gồm khách hàng, người lao động, cộng đồng, chính phủ và môi trường tự nhiên. Ngày nay, sự dịch chuyển trong mô hình quản trị của các ngân hàng thương mại không thể tách rời khỏi áp lực của các bên liên quan. Theo Thuyết các bên liên quan, ngân hàng với tư cách là định chế trung gian tài chính không chỉ chịu trách nhiệm tối đa hóa tài sản cho cổ đông, mà còn phải dung hòa lợi ích của cơ quan quản lý, khách hàng và cộng đồng xã hội (Choi và cộng sự, 2024).

Thuyết tín hiệu (Signaling Theory)

Được phát triển từ những nghiên cứu nền tảng của (Spence, 1973), Thuyết tín hiệu cung cấp một lăng kính quan trọng để giải quyết bài toán bất cân xứng thông tin (information asymmetry) giữa ban điều hành ngân hàng và các thành viên trên thị trường. Trong bối cảnh tài chính bền vững, lý thuyết này lập luận rằng, các hoạt động và báo cáo ESG không đơn thuần là nghĩa vụ tuân thủ, mà đóng vai trò như những «tín hiệu» (signals) đắt giá và có độ tin cậy cao được các tổ chức phát đi nhằm khẳng định chất lượng vượt trội của mình.

Nỗ lực công bố ESG không chỉ dừng lại ở mục tiêu phòng thủ, đứng từ góc độ tài chính

vi mô, Thuyết tín hiệu (Spence, 1973) làm rõ cơ chế truyền dẫn từ việc thực hành bền vững đến giá trị thị trường của ngân hàng. Trong một môi trường vốn luôn tồn tại sự bất cân xứng thông tin, các báo cáo ESG chất lượng cao hoạt động như một tín hiệu đáng tin cậy mà các ngân hàng có nền tảng yếu kém khó có thể sao chép (Huang và cộng sự, 2026).

Lý thuyết nguồn lực (Resource-Based View – RBV)

Lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV) (Barney, 1991) cung cấp một khung phân tích hướng nội (inside-out) để giải mã nguồn gốc lợi thế cạnh tranh của tổ chức. Theo RBV, hiệu quả tài chính vượt trội không chỉ đến từ bối cảnh ngành mà bắt nguồn từ việc sở hữu và khai thác các nguồn lực nội tại thỏa mãn bốn tiêu chí VRIN: Có giá trị (Valuable), hiếm (Rare), khó bắt chước (Inimitable) và không thể thay thế (Non-substitutable).

Để tháo gỡ điểm nghẽn của sự đánh đổi này, nghiên cứu đặt vấn đề dưới lăng kính của Lý thuyết nguồn lực (Resource-Based View - RBV). Thuyết RBV chỉ ra rằng, bản thân các chuẩn mực ESG mang tính đại trà và không đủ để tạo lập lợi thế cạnh tranh mang tính cấu trúc. Đối chiếu vào bối cảnh ngành ngân hàng đương đại, năng lực công nghệ, hạ tầng Fintech và mức độ chuyển đổi số chính là những nguồn lực chiến lược (Guang-Wen & Siddik, 2022). Theo tiếp cận của Lý thuyết nguồn lực, chuyển đổi số không chỉ bao gồm việc ứng dụng công nghệ, mà còn phản ánh năng lực tích hợp dữ liệu, tự động hóa quy trình, nâng cao khả năng phân tích thông tin, kiểm soát nội bộ và tương tác với khách hàng trên nền tảng số. Những năng lực này có thể giúp ngân hàng cải thiện hiệu quả vận hành, tăng tính minh bạch và nâng cao khả năng truy vết thông tin ESG. Vì vậy, trong nghiên cứu này, chuyển đổi số được xem là nguồn lực tổ chức có khả năng làm thay đổi cường độ tác động của tẩy xanh trong công bố thông tin ESG đến hiệu quả hoạt động ngân hàng.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Xu hướng hài hòa giữa mục tiêu kinh tế và trách nhiệm xã hội đã thúc đẩy các tổ chức tài chính chú trọng hơn đến giá trị bền vững cho các bên liên quan. Trong nghiên cứu này, Lý thuyết chính danh, Lý thuyết các bên liên quan, Lý thuyết tín hiệu và Lý thuyết nguồn lực được sử dụng để giải thích mối quan hệ giữa tẩy xanh trong công bố thông tin ESG, chuyển đổi số và hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Trên phương diện thực nghiệm, nhiều nghiên cứu cho thấy ESG có thể cải thiện hiệu quả tài chính thông qua việc nâng cao uy tín, củng cố niềm tin của các bên liên quan và giảm rủi ro. Tuy nhiên, mối quan hệ này còn phụ thuộc vào chất lượng công bố, cơ chế quản trị và bối cảnh nghiên cứu (Wang & Sarkis, 2017).

Các nghiên cứu gần đây cho thấy, công bố ESG có thể cải thiện hiệu quả hoạt động thông qua việc nâng cao uy tín và củng cố niềm tin của các bên liên quan. Tuy nhiên, khi công bố ESG được sử dụng chủ yếu để duy trì hình ảnh chính danh trước thị trường, rủi ro tẩy xanh có thể phát sinh nếu thông tin công bố không phản ánh đúng thực tiễn triển khai (Lee & Raschke, 2023).

Hơn nữa, thông qua việc đánh giá nghiên cứu trước đó, giới nghiên cứu kết luận rằng, đóng góp của ESG vào hiệu quả tài chính không mang tính tuyệt đối mà phụ thuộc rất lớn vào bối cảnh cụ thể đòi hỏi sự tham gia kiểm định của các bên trung gian và biến điều tiết (Lee & Suh, 2022). Sự phức tạp của bối cảnh này, cộng hưởng với áp lực từ các quy định môi trường khắt khe và những ràng buộc tài chính, đã đẩy nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các tổ chức có mức phát thải cao đến hành vi tẩy xanh và sự tách rời (decoupling) trong công bố thông tin, với kết quả là làm suy giảm chất lượng sản phẩm thực chất (Zhang, 2022).

Trong bối cảnh yêu cầu tuân thủ ngày càng gia tăng, một số doanh nghiệp có thể lựa chọn công bố thông tin ESG theo hướng mang tính biểu tượng hơn là thực chất. Hiện tượng thao

túng này càng trở nên dễ dàng đối với các công ty hoạt động trong những ngành mà mức độ bất cân xứng thông tin cao tạo ra một bức màn che giấu cho các thực tiễn sai lệch (Ruiz-Blanco và cộng sự, 2022). Đáng chú ý, tại các nền kinh tế mới nổi, sự thiếu vắng các công cụ giám sát minh bạch đã tạo ra một nghịch lý, đó là tồn tại mối tương quan thuận giữa hành vi tẩy xanh và hiệu quả tài chính, cho thấy thị trường có thể tạm thời đánh giá sai lệch và mang lại lợi ích tài chính ngắn hạn cho những công bố ESG thiếu trung thực (Li và cộng sự, 2023).

Trong lĩnh vực ngân hàng, tẩy xanh có ý nghĩa quan trọng, bởi các ngân hàng đóng vai trò là trung gian phân bổ vốn quan trọng của toàn bộ nền kinh tế. Áp lực thể chế thường buộc các ngân hàng phải công bố thông tin ESG bất kể cam kết thực chất của họ, dẫn đến hành vi tẩy xanh có tác động trực tiếp đến hiệu quả tài chính của ngân hàng (Birindelli và cộng sự, 2024). Đây là một mối quan hệ phức tạp mà các nghiên cứu trước đây đã tiên phong lượng hóa, đồng thời đề xuất sử dụng sự đa dạng giới trong hội đồng quản trị như một biến điều tiết nội bộ để kiểm soát. Lập luận sử dụng cơ chế quản trị này cũng được củng cố bởi các phát hiện cho thấy, sự giám sát chặt chẽ từ các giám đốc độc lập có khả năng làm giảm đáng kể tình trạng “tách rời” công bố thông tin ESG (Yu và cộng sự, 2020).

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận vấn đề tẩy xanh từ góc độ công bố thông tin, quản trị doanh nghiệp hoặc hiệu quả tài chính trong khi vai trò của chuyển đổi số trong việc nâng cao tính minh bạch, khả năng truy vết dữ liệu và kiểm soát khoảng cách giữa cam kết ESG và thực tế hoạt động vẫn chưa được phân tích đầy đủ. Các cơ chế quản trị truyền thống dựa trên đặc điểm nhân sự đang dần bộc lộ những giới hạn nhất định trước các thủ thuật tẩy xanh ngày càng tinh vi. Một số nghiên cứu gần đây đã ứng dụng phân tích dữ liệu lớn trên các nền tảng truyền thông xã hội để đánh giá nhận thức của công chúng về thực tiễn ESG (Liu và cộng sự, 2023; Uyar và cộng sự, 2020) lập luận rằng, chuyển đổi số

chính là một bước tiến cấp thiết nhằm lấp đầy khoảng trống giám sát thể chế. Bằng việc đưa nền tảng chuyển đổi số vào mô hình với vai trò là một biến điều tiết, nghiên cứu kỳ vọng công nghệ số hóa sẽ tự động hóa luồng dữ liệu, trực tiếp phá vỡ sự bất cân xứng thông tin cốt lõi, từ đó triệt tiêu những lợi ích định giá sai lệch và làm suy giảm triệt để các tác động tiêu cực của hành vi tẩy xanh đối với hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu hiện hành chủ yếu tập trung vào trách nhiệm xã hội, công bố ESG hoặc chuyển đổi số trong ngân hàng như các chủ đề riêng biệt. Do đó, việc tiên phong đặt hệ thống ngân hàng Việt Nam dưới lăng kính kép của “rủi ro tẩy xanh” và “giám sát công nghệ” cung cấp cơ sở thực nghiệm vững chắc để định hình các hàm ý chính sách trong tương lai.

2.3. Các khái niệm và giả thuyết nghiên cứu

2.3.1. Các khái niệm

Công bố thông tin ESG (Environmental-Social-Governance) được hiểu là việc ngân hàng truyền đạt tới các bên liên quan các chính sách, quy trình, chỉ tiêu và kết quả liên quan đến môi trường, xã hội và quản trị. Trong lập luận kinh tế học thông tin, công bố ESG thường được kỳ vọng làm giảm bất cân xứng thông tin giữa “người trong cuộc” và thị trường, từ đó nâng cao niềm tin và hỗ trợ khả năng tiếp cận nguồn lực (Spence, 1973). Tuy nhiên, các công bố gần đây chỉ ra rằng, công bố ESG không nhất thiết đồng nghĩa với “thực hành ESG”, bởi tổ chức có thể tăng số lượng công bố nhằm đáp ứng áp lực và kỳ vọng bên ngoài, trong khi mức độ tích hợp ESG vào quản trị rủi ro, chính sách tín dụng và vận hành lại không tương xứng. Sự khác biệt giữa công bố mang tính biểu tượng và thực thi mang tính thực chất đặc biệt quan trọng trong ngành ngân hàng, nơi hiệu quả hoạt động phụ thuộc mạnh vào chất lượng quản trị rủi ro, tuân thủ và nền tảng niềm tin với khách hàng đầu tư.

Tẩy xanh trong công bố thông tin ESG (greenwashing – GW): Khái niệm trung tâm để

giải thích mặt trái của công bố bền vững. Tẩy xanh thường được xem là hành vi trình bày có chọn lọc các thông tin tích cực, đồng thời che khuất hoặc làm mờ các thông tin bất lợi; rộng hơn là khoảng cách giữa tuyên bố bền vững và thực hành bền vững thực tế (Delmas & Burbano, 2011; Lyon & Montgomery, 2015). Trong bối cảnh ngân hàng, tẩy xanh có thể thể hiện qua việc nhấn mạnh truyền thông về sản phẩm tín dụng xanh, mục tiêu bền vững, nhưng thiếu bằng chứng về cách thức tích hợp rủi ro môi trường vào thẩm định tín dụng, thiếu cơ chế đo lường và giám sát thực thi, hoặc thiếu nhất quán giữa thông điệp và hành động. Điểm cần nhấn mạnh về mặt khái niệm là: Tẩy xanh cần được đánh giá như một cấu trúc phản ánh chất lượng của công bố, tách biệt với mức độ công bố đơn thuần, bởi tổ chức có thể công bố nhiều nhưng vẫn tẩy xanh nếu công bố được quản trị theo hướng tạo dựng hình ảnh (Marquis và cộng sự, 2016).

Rủi ro tẩy xanh: Rủi ro tẩy xanh phản ánh khả năng tổ chức phải đối mặt với các hệ quả bất lợi khi thông tin ESG được công bố không tương xứng với thực tiễn triển khai. Các nghiên cứu trước cho thấy, rủi ro này có thể phát sinh từ sự lệch pha giữa mức độ công bố và hiệu quả ESG thực chất, cũng như từ sự thiếu thống nhất trong chuẩn mực công bố ESG, làm suy giảm tính minh bạch, khả năng so sánh và niềm tin của các bên liên quan (de Silva Lokuwaduge & De Silva, 2022; Kathan và cộng sự, 2025).

Đổi mới về môi trường (EP)

Để nắm bắt phần đổi mới trong hoạt động ngân hàng, nghiên cứu sử dụng biến *Đổi mới về môi trường* phản ánh các thói quen vận hành, quy trình cụ thể mà ngân hàng triển khai nhằm quản trị tác động môi trường và rủi ro môi trường. Trong hoạt động ngân hàng, thiết kế tiêu chí, quy trình và cơ chế xác minh tín dụng xanh; thiết lập bộ máy quản trị và phân công trách nhiệm thực thi. Vì vậy, *đổi mới về môi trường* là nền tảng quan trọng để chuyển hóa ESG từ thông điệp truyền thông thành năng lực vận hành và lợi ích hiệu quả (Oladapo, 2024).

Hiệu quả hoạt động ngân hàng (FP)

Trong nghiên cứu này, hiệu quả hoạt động được tiếp cận theo nghĩa rộng thông qua đánh giá nội bộ, phản ánh mức độ vận hành và kết quả hoạt động tổng thể, bao gồm năng suất, hiệu quả sử dụng nguồn lực, chất lượng dịch vụ và vị thế cạnh tranh tương đối trên thị trường (Nwankpa & Roumani, 2016; Tippins & Sohi, 2003). Cách tiếp cận đa chiều này đặc biệt phù hợp để đánh giá năng lực của tổ chức dưới áp lực của các xu hướng chuyển đổi công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tác động của công bố ESG đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại hiện vẫn tồn tại nhiều tranh luận trái chiều. Một mặt, thực hành ESG mang kỳ vọng củng cố niềm tin và tối ưu hóa quản trị rủi ro; nhưng mặt khác, nó có thể mang lại hệ lụy tiêu cực nếu chỉ tạo ra gánh nặng chi phí tuân thủ, đầu tư hình thức mà thiếu đi hiệu quả chuyển hóa thực tế trong vận hành. Chính sự bất nhất này đã làm nổi bật tính cấp thiết của việc đưa *Tẩy xanh* và *Đổi mới về môi trường* vào khung phân tích. Đây là cơ sở then chốt để lý giải căn nguyên vì sao sự gia tăng về mặt số lượng công bố ESG không phải lúc nào cũng đi kèm với sự cải thiện thực chất về hiệu quả hoạt động.

Chuyển đổi số (Digital Transformation – DT)

Bên cạnh các yếu tố nội tại, mô hình nghiên cứu định vị chuyển đổi số như một yếu tố bối cảnh then chốt có khả năng điều tiết hệ quả của hành vi tẩy xanh. Theo (Vial, 2019), chuyển đổi số là quá trình ứng dụng và tích hợp công nghệ số nhằm tái cấu trúc dữ liệu, quy trình vận hành và cơ chế ra quyết định, gắn liền với tự động hóa và hệ thống thông tin tích hợp. Dưới góc độ quản trị, quá trình này giúp gia tăng khả năng truy vết dữ liệu, chuẩn hóa quy trình và tối ưu hóa hệ thống kiểm soát nội bộ. Trong bối cảnh công bố ESG, các năng lực số hóa này mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi chúng quyết định mức độ “minh bạch giải trình” của tổ chức. Hệ thống dữ liệu số giúp trực quan hóa sự nhất quán giữa các công bố bền vững và thực tế triển khai quy trình môi trường. Do đó, chuyển đổi số không chỉ thúc đẩy hiệu quả vận hành đơn

thuần, mà quan trọng hơn, nó đóng vai trò điều kiện hóa tác động của Tẩy xanh lên Đổi mới về môi trường và hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Bằng cách thiết lập cơ chế giám sát chặt chẽ cho độ lệch giữa “cam kết” và “thực tiễn”, chuyển đổi số được kỳ vọng sẽ kìm hãm đáng kể những tiêu cực mà hành vi tẩy xanh gây ra.

2.3.2. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

Trong ngành ngân hàng, tẩy xanh trong công bố ESG được kỳ vọng tạo ra hệ quả bất lợi đối với hiệu quả hoạt động. Theo lý thuyết tín hiệu, khi ngân hàng phát đi tín hiệu ESG tích cực nhưng thiếu căn cứ thực chất, thị trường đối mặt rủi ro thông tin sai lệch; một khi tín hiệu bị nghi ngờ, mức độ giám sát tăng lên và niềm tin suy giảm (Spence, 1973).

Nghiên cứu thực nghiệm trong lĩnh vực tài chính của Birindelli và cộng sự (2024) khẳng định, hành vi tẩy xanh có tác động bào mòn trực tiếp đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng. Do đó, nghiên cứu đề xuất:

Giả thuyết H1: Tẩy xanh trong công bố ESG (GW) tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động ngân hàng (FP).

Bên cạnh tác động trực tiếp đến kết quả tài chính, tẩy xanh còn có thể làm suy yếu nền tảng thực thi đổi mới về môi trường trong ngân hàng. Khi tẩy xanh trở thành một chiến lược “quản trị ấn tượng” chủ đạo, hiệu ứng chèn lấn nguồn lực sẽ xảy ra trong nội bộ tổ chức. Cụ thể, ngân sách, nhân sự và sự chú ý của ban điều hành bị ưu tiên hút vào các chiến dịch truyền thông đánh bóng tên tuổi và các hình thức công bố bề nổi, thay vì được phân bổ cho các khoản đầu tư cốt lõi như đổi mới quy trình tín dụng xanh và hành động bảo vệ môi trường thực chất. Sự phân bổ sai lệch này làm giảm năng lực thực hành sinh thái, tức làm suy yếu thành phần thực chất của ESG. Lập luận này hoàn toàn nhất quán với các bằng chứng thực nghiệm mới nhất, điển hình như nghiên cứu của (Chen và cộng sự, 2024), khi các tác giả sử dụng dữ liệu quy mô lớn và khẳng định rằng hành vi tẩy xanh có tác động ức chế trực tiếp,

làm suy giảm đáng kể các khoản đầu tư và kết quả đầu ra của hoạt động đổi mới môi trường. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất:

Giả thuyết H2: Tẩy xanh trong công bố ESG (GW) tác động tiêu cực đến đổi mới môi trường (EP).

Đổi mới về môi trường được kỳ vọng sẽ cải thiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng thông qua các cơ chế tối ưu hóa vận hành và quản trị rủi ro. *Thứ nhất*, khi rủi ro môi trường và biến đổi khí hậu được tích hợp sâu vào quy trình thẩm định tín dụng cũng như quản trị danh mục, ngân hàng có thể giảm thiểu nguy cơ suy giảm chất lượng tài sản trong dài hạn, đồng thời nâng cao chất lượng của các quyết định cấp tín dụng. *Thứ hai*, đổi mới về môi trường giúp gia tăng mức độ sẵn sàng tuân thủ trong bối cảnh các yêu cầu pháp lý về quản trị rủi ro khí hậu ngày càng khắt khe, từ đó tiết giảm đáng kể chi phí điều chỉnh. *Thứ ba*, các nỗ lực đổi mới này đóng vai trò củng cố uy tín và niềm tin của các bên liên quan khi cam kết ESG được minh chứng bằng những hành động thực chất, qua đó hỗ trợ khả năng duy trì tệp khách hàng và củng cố vị thế cạnh tranh. Lập luận đa chiều này hoàn toàn phù hợp với các bằng chứng thực nghiệm gần đây, khẳng định đổi mới môi trường là động lực trực tiếp thúc đẩy năng lực cạnh tranh và hiệu suất tài chính của tổ chức (Chouaibi và cộng sự, 2022; Oladapo, 2024) Do đó, nghiên cứu đề xuất:

Giả thuyết H3: Đổi mới về môi trường (EP) tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động ngân hàng (FP).

Nghiên cứu định vị chuyển đổi số (DT) như một điều kiện bối cảnh then chốt làm thay đổi quỹ đạo hệ quả của hành vi tẩy xanh. Chuyển đổi số tái cấu trúc toàn diện cách thức dữ liệu được thu thập, chuẩn hóa và truy vết, qua đó trực quan hóa sự nhất quán giữa các công bố bền vững bề nổi và thực tiễn triển khai nội bộ. Khi mức độ trưởng thành số và hệ thống kiểm soát nội bộ phát triển, rủi ro bị bóc trần của hành vi tẩy xanh sẽ gia tăng đáng kể, làm thay đổi hoàn toàn chi phí kỳ vọng của ngân hàng.

Nhờ cơ chế minh bạch này, chuyển đổi số tạo ra một “tấm khiên” bảo vệ, làm suy giảm sức tàn phá của hành vi tẩy xanh đối với Đổi mới về môi trường và Hiệu quả hoạt động ngân hàng. Lập luận này hoàn toàn thống nhất với các phát hiện thực nghiệm tiên phong, điển hình như nghiên cứu của (Bai và cộng sự, 2025) khi khẳng định chuyển đổi số giúp triệt tiêu sự bất cân xứng thông tin, từ đó giảm các hệ lụy của rủi ro tẩy xanh. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất hai giả thuyết điều tiết:

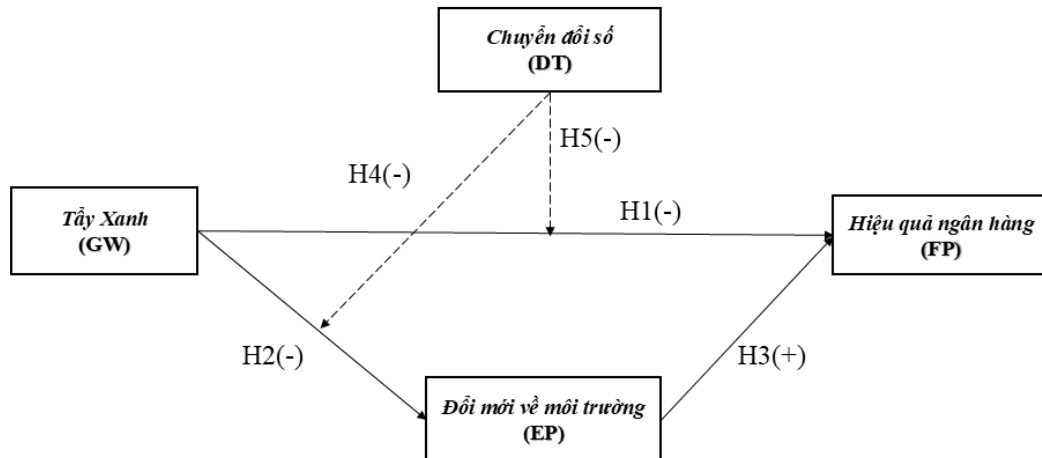
Giả thuyết H4: Chuyển đổi số (DT) có vai trò điều tiết giảm tác động tiêu cực của hành vi tẩy xanh trong công bố ESG (GW) lên hiệu quả hoạt động ngân hàng.

Giả thuyết H5: Chuyển đổi số (DT) có vai trò điều tiết giảm tác động tiêu cực của hành vi tẩy xanh trong công bố ESG (GW) lên Đổi mới về môi trường (EP).

Mô hình hàm ý rằng, tẩy xanh không chỉ làm giảm Hiệu quả hoạt động ngân hàng theo kênh trực tiếp (H1) mà còn có thể thông qua việc làm suy yếu Đổi mới về môi trường, cơ chế thể hiện sự đổi mới thực tế trong triển khai ESG (Chouaibi và cộng sự, 2022). Cách tiếp cận này giúp chuyển tranh luận về Tẩy xanh trong ESG từ “công bố nhiều hay ít” sang “công bố có đáng tin và có được vận hành hóa hay không”, vốn là vấn đề cốt lõi đối với hiệu quả hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng.

Giả thuyết H6: Đổi mới môi trường (EP) đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa tẩy xanh trong công bố ESG (GW) và Hiệu quả hoạt động ngân hàng (FP).

Từ các lập luận và giả thuyết nêu trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất theo cấu trúc: Tẩy xanh ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động NHTM trực tiếp và gián tiếp thông qua Đổi mới về môi trường, đồng thời chuyển đổi số điều tiết các mối quan hệ tẩy xanh trong công bố ESG và hiệu quả hoạt động ngân hàng, đồng thời điều tiết mối quan hệ tẩy xanh trong công bố ESG và Đổi mới về môi trường. Mô hình được đề xuất như Hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định lượng thông qua khảo sát bằng bảng hỏi trực tuyến (Google Forms). Đối tượng khảo sát là các chuyên viên và nhà quản lý có hiểu biết hoặc tham gia vào các hoạt động liên quan đến công bố thông tin ESG, chuyển đổi số đang công tác trong lĩnh vực ngân hàng tại Việt Nam. Bảng hỏi được gửi đến các đối tượng khảo sát phù hợp thông qua các kênh liên lạc điện tử. Mẫu khảo sát bao gồm nhóm ngân hàng thương mại có vốn Nhà nước chi phối, ngân hàng thương mại không có vốn Nhà nước chi phối và ngân hàng có yếu tố sở hữu nước ngoài tại Việt Nam. Trong tổng số 331 phiếu thu về, sau quá trình sàng lọc và loại bỏ các phiếu không hợp lệ, nghiên cứu xác định được 305 phiếu đạt tiêu chuẩn để đưa vào phân tích chính thức. Tác giả sử dụng phần mềm SmartPLS để xử lý dữ liệu thông qua hai giai đoạn: Đánh giá mô hình đo lường và kiểm định mô hình cấu trúc.

Thang đo

Nghiên cứu này sử dụng mô hình đo lường kết quả và áp dụng thang đo Likert 5 mức độ, từ 'hoàn toàn không đồng ý' đến 'hoàn toàn đồng ý', nhằm đánh giá mức độ đồng thuận của người trả lời đối với các phát biểu. Các biến quan sát của mỗi khái niệm nghiên cứu đều được kế thừa từ thang đo của các công trình

đã được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín trước đây. Cụ thể, thang đo khái niệm Tây xanh (GW) được tham khảo và điều chỉnh từ nghiên cứu (Chen & Chang, 2013; Mohammed và cộng sự, 2025). Thang đo Chuyển đổi số (DT) được kế thừa từ các nền tảng nghiên cứu của (Aral & Weill, 2007) cũng như (Nwankpa & Roumani, 2016). Đối với khái niệm Đổi mới về môi trường (EP), bài viết áp dụng thang đo được tham khảo từ công trình của (Oladapo, 2024). Cuối cùng, thang đo Hiệu quả hoạt động (FP) được xây dựng dựa trên sự kế thừa từ nghiên cứu của (Tippins & Sohi, 2003; Nwankpa & Roumani, 2016) (xem Phụ lục 1 online).

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Phân tích thống kê mô tả

Mẫu khảo sát gồm 305 nhân sự ngân hàng có tính đại diện, phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Về năng lực chuyên môn để đánh giá tây xanh trong công bố thông tin ESG, có 82,6% nhân sự có thâm niên từ 1 năm trở lên (từ 1 đến 3 năm là 36,7%; từ 3 đến 5 năm là 23,3%; trên 5 năm là 22,6%) và 38% hiện giữ vị trí quản lý (nhân viên: 61%; khác: 1%). Về khả năng thích ứng công nghệ, nhóm dưới 45 tuổi chiếm với 86,6% (dưới 25 tuổi là 23,3%; từ 25 đến 34 tuổi là 36,4%; từ 35 đến 44 tuổi là 26,9%; trên 45 tuổi là 13,4%) với giới tính khá cân bằng (nữ: 51,8%; nam: 43,6%; khác: 4,6%). Cuối cùng,

mẫu khảo sát bao gồm người trả lời thuộc nhóm ngân hàng thương mại cổ phần không có vốn Nhà nước chi phối chiếm 41,3%, nhóm ngân hàng có vốn Nhà nước chi phối chiếm 37,7% và nhóm ngân hàng có yếu tố sở hữu nước ngoài chiếm 21,0%. Về khu vực làm việc, 79,3% người trả lời làm việc tại các thành phố lớn và 20,7% tại các tỉnh/thành khác. Cơ cấu này cho thấy mẫu có sự đa dạng nhất định theo nhóm ngân hàng và khu vực làm việc. Tuy nhiên, tỷ trọng người trả lời tại các thành phố lớn tương đối cao có thể khiến kết quả phản ánh rõ hơn nhận định của nhóm nhân sự có mức độ tiếp cận cao hơn với công nghệ, thông tin ESG và quản trị hiện đại (xem Phụ lục 2 online).

4.2. Kết quả đánh giá mô hình đo lường

Việc đánh giá mô hình đo lường được thực hiện thông qua ba tiêu chí: độ tin cậy nhất quán nội bộ, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Cụ thể, đối với độ tin cậy của chỉ báo, các biến quan sát có hệ số tải ngoài (outer loading) thấp hơn ngưỡng khuyến nghị đã được loại bỏ nhằm cải thiện giá trị hội tụ của thang đo (Hair và cộng sự, 2019). Kết quả cho thấy, hệ số tải ngoài của các biến được giữ lại đều đạt chuẩn, dao động từ 0,786 đến 0,892, lớn hơn 0,7. Độ tin cậy nhất quán nội bộ được khẳng định thông qua hệ số Cronbach's Alpha và Độ tin cậy tổng hợp. Dữ liệu phân tích cho thấy các giá trị này đều nằm trong khoảng từ 0,707 đến 0,920, vượt mức tối thiểu 0,7. Bên cạnh đó, giá trị hội tụ của thang

đo được đánh giá qua chỉ số phương sai trích (AVE). Các giá trị AVE của mô hình dao động từ 0,630 đến 0,756 đều lớn hơn ngưỡng 0,5, cho thấy các biến quan sát giải thích được ít nhất 50% phương sai của khái niệm (chi tiết các thông số đo lường được trình bày tại Phụ lục 3). Cuối cùng, để đánh giá tính phân biệt của các khái niệm nghiên cứu, tác giả áp dụng tiêu chuẩn tỷ số Heterotrait-Monotrait (HTMT). Kết quả chỉ ra rằng mức tương quan HTMT cao nhất giữa các cặp khái niệm là 0,844, hoàn toàn thấp hơn ngưỡng khắt khe 0,85 (Henseler và cộng sự, 2015). Do đó, giá trị phân biệt của mô hình đo lường được đảm bảo vững chắc (xem Phụ lục 3 và 4 online).

4.3. Kết quả phân tích mô hình cấu trúc

Đánh giá mô hình cấu trúc trong nghiên cứu này được thực hiện theo phương pháp của (Hair và cộng sự, 2019), các chỉ số được đánh giá bao gồm: Kiểm định đa cộng tuyến (VIF), hệ số tác động (β), độ mạnh của tác động (f^2), hệ số xác định (R^2) và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu (xem Phụ lục 9 và 10). Xét tính đa cộng tuyến của các nhóm biến độc lập. Đầu tiên, để đảm bảo không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến, hệ số VIF phải nhỏ hơn 3 (xem Phụ lục 8). Kết quả phân tích của tác giả cho thấy, VIF lớn nhất là 1.283 nhỏ hơn nhiều so với ngưỡng đề xuất. Vì vậy, chúng tôi tiếp tục đánh giá mô hình cấu trúc bằng PLS-SEM. Kết quả đánh giá được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Kết quả đánh giá mô hình cấu trúc

Mối quan hệ	Original Sample (O)	T Statistics (O/STDEV)	p-values	Kết luận
H1: GW → FP	-0,152	3,271	0,001	Chấp nhận giả thuyết H1
H2: GW → EP	-0,260	3,786	0,000	Chấp nhận giả thuyết H2
H3: EP → FP	0,545	10,227	0,000	Chấp nhận giả thuyết H3
H4: GW×DT → FP	-0,153	2,328	0,020	Chấp nhận giả thuyết H4
H5: GW×DT → EP	-0,378	3,330	0,000	Chấp nhận giả thuyết H5
H6: GW → EP → FP	-0,142	3,685	0,000	Chấp nhận giả thuyết H6

Từ kết quả phân tích được tổng hợp trên Bảng 1, ta thấy tất cả các giả thuyết từ H1 đến H6 đều được chấp nhận với p -values $< 0,05$ (Hair và cộng sự, 2019). Để xét độ mạnh của các tác động thì theo (Cohen, 2013), giá trị f^2 từ 0,02, 0,15 và 0,35 phản ánh tác động yếu, trung bình và mạnh của các biến. Kết quả phân tích cho thấy, Đổi mới về môi trường có tác động mạnh đến Hiệu quả hoạt động Ngân hàng với $f^2 = 0,430$, phản ánh mức ảnh hưởng lớn. Ngoài ra, Tẩy xanh tác động đến FP với $f^2 = 0,037$ và hiệu ứng điều tiết đối với FP có $f^2 = 0,029$ và EP có $f^2 = 0,14$ cho thấy các tác động này tồn tại ở mức độ nhỏ nhưng có ý nghĩa thực nghiệm (xem Phụ lục 7 online).

Giá trị R^2 hiệu chỉnh cho thấy, mức độ biến thiên của biến độc lập giải thích 45,3 % sự biến thiên của hiệu quả hoạt động ngân hàng và 21,3% sự biến thiên của Đổi mới về môi trường (xem Phụ lục 6 online).

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Tẩy xanh có tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động ngân hàng (FP) với hệ số ($\beta = -0,152$ và p -value = 0,001). Điều này hàm ý rằng, khi mức độ tẩy xanh gia tăng, hiệu quả hoạt động của ngân hàng có xu hướng suy giảm. Đồng thời, tẩy xanh cũng tác động tiêu cực đến đổi mới về môi trường (EP) (hệ số $\beta = -0,260$; p -value = 0,000) phản ánh rằng, tẩy xanh gắn với sự suy yếu của các Đổi mới về môi trường trong hoạt động ngân hàng. Kết quả này xác nhận giả thuyết H1 và H2.

Lập luận này nhất quán với quan điểm của nghiên cứu về Greenwashing, nhấn mạnh khả năng phát sinh “hình phạt danh tiếng” và rủi ro bị soi xét khi khoảng cách giữa tuyên bố và thực tế bị phát hiện (Delmas & Burbano, 2011; Lyon & Montgomery, 2015). Cơ chế giải thích hợp lý nằm ở suy giảm niềm tin và gia tăng chi phí giám sát khi các bên liên quan nghi ngờ độ tin cậy của công bố ESG. Tuy nhiên, kết quả lại trái ngược với nghiên cứu của Li và cộng sự (2023), đó là tồn tại mối tương quan thuận giữa hành vi tẩy xanh và hiệu quả tài chính, cho thấy thị trường có thể tạm thời đánh giá sai lệch và

mang lại lợi ích tài chính ngắn hạn cho những công bố ESG thiếu trung thực. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ đặc điểm tổ chức và bối cảnh nghiên cứu cụ thể, đặt trong bối cảnh thị trường tài chính Việt Nam hiện nay, khi Ngân hàng nhà nước đang giám sát để án phát triển ngân hàng xanh, kết quả này hoàn toàn có cơ sở thực tiễn. Các ngân hàng thương mại đưa ra cam kết ESG mang tính hình thức nhằm đánh bóng thương hiệu sẽ phải đối mặt với rủi ro đó là sự quay lưng của thị trường. Khách hàng và nhà đầu tư ngày càng quan tâm với các yếu tố bền vững. Do đó, khi khoảng cách giữa tuyên bố và thực tế bị phát hiện, ngân hàng không chỉ chịu tổn thất về uy tín mà còn đối mặt với rủi ro rút vốn, làm suy giảm trực tiếp hiệu quả tài chính.

Ngược lại với hành vi tẩy xanh, đổi mới về môi trường giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, giảm chi phí tuân thủ môi trường và gia tăng lợi thế cạnh tranh, từ đó tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số tác động $\beta = 0,545$; $p = 0,000$. Kết quả này chấp nhận giả thuyết H3 và tương đồng với nghiên cứu của (Iqbal và cộng sự, 2022). Trong đặc thù của ngành tài chính, các đổi mới này không chỉ dừng ở việc tiết kiệm năng lượng tại trụ sở làm việc, mà nằm ở việc phát triển các sản phẩm tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh và số hóa quy trình thẩm định rủi ro môi trường - xã hội. Những nỗ lực thực chất này giúp ngân hàng tiếp cận nguồn vốn ưu đãi quốc tế, tối ưu hóa danh mục cho vay và giảm thiểu tỷ lệ nợ xấu từ các dự án gây ô nhiễm, qua đó cải thiện biên lợi nhuận.

Kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng, chuyển đổi số đóng vai trò điều tiết tiêu cực và có ý nghĩa thống kê trong mối quan hệ giữa tẩy xanh và hiệu quả của ngân hàng. Cụ thể, hệ số tương tác $GW \times DT$ có tác động âm đến hiệu quả hoạt động ($\beta = -0,153$; $p = 0,020$) và đổi mới về môi trường ($\beta = -0,378$; $p = 0,000$). Kết quả này xác nhận giả thuyết H4 và H5 cho thấy, chuyển đổi số có thể làm gia tăng mức độ minh bạch thông tin và khả năng giám sát của các bên liên quan, qua đó khiến những khác biệt giữa tuyên bố xanh mang tính hình thức và cải tiến môi

trường thực chất dễ bị phát hiện hơn, dẫn đến các “hình phạt danh tiếng” và suy giảm kết quả hoạt động. Lập luận này hoàn toàn đồng thuận với (L. Wang & Hou, 2024) khi khẳng định nền tảng công nghệ có khả năng ức chế các hành vi thao túng thông tin và báo cáo ESG sai lệch. Hệ quả tất yếu là khi hành vi tẩy xanh bị phát hiện, ngân hàng sẽ phải gánh chịu những ‘hình phạt danh tiếng’ từ thị trường, dẫn đến sự suy giảm trực tiếp về giá trị và hiệu quả hoạt động tài chính (Du, 2015). Mặc khác, theo Zhan và cộng sự (2025) đối với khía cạnh đổi mới môi trường (EP), sự hiện diện của nền tảng số như đang bị sử dụng sai mục đích. Thay vì tận dụng chuyển đổi số như một công cụ để khắc phục và cải thiện thực chất các vấn đề sinh thái, việc ngân hàng lạm dụng số hóa để tiếp tục che giấu (concealing) hành vi tẩy xanh sẽ làm hao mòn và chuyển hướng sai lệch các nguồn lực đầu tư công nghệ. Như vậy, phát hiện này gợi ý rằng, chuyển đổi số có thể làm cho tổn thất do tẩy xanh xảy ra mạnh hơn nếu ngân hàng vẫn duy trì công bố mang tính biểu tượng. Cơ chế khuếch đại tổn thất danh tiếng của chuyển đổi số có thể được lý giải thông qua việc gia tăng minh bạch thông tin, khả năng truy vết dữ liệu và tốc độ lan truyền thông tin trong môi trường số. Do đó các cam kết ESG, phản hồi của các bên liên quan được lưu trữ, chia sẻ và đối chiếu dễ dàng hơn.

Kết quả chấp nhận giả thuyết H6, cũng cho thấy có tác động gián tiếp từ tẩy xanh đến hiệu quả ngân hàng thương mại thông qua trung gian là đổi mới về môi trường ($\beta = -0,142$; $p = 0,000$), điều này xác nhận rằng, một phần tác động bất lợi của tẩy xanh lên hiệu quả hoạt động được truyền dẫn thông qua sự suy giảm đổi mới về môi trường. Như vậy, phát hiện của nghiên cứu vừa tương đồng với các công trình về tẩy xanh khi nhấn mạnh hệ quả tiêu cực (Delmas & Burbano, 2011; Lyon & Montgomery, 2015), vừa mở rộng tranh luận về hiệu quả hoạt động bằng cách chỉ ra rằng, hiệu quả phụ thuộc mạnh vào cơ chế đổi mới về môi trường (EP) và điều kiện bối cảnh số hóa (DT). Điều này mở rộng góc nhìn học thuật khi cho rằng, tẩy xanh không chỉ gây hại trực tiếp qua hình phạt danh tiếng

mà còn ăn mòn năng lực của tổ chức, triệt tiêu những lợi ích tài chính lẽ ra có được từ các sáng kiến xanh thực chất.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu gửi đi một thông điệp đó là việc áp dụng số hóa bắt buộc phải đi kèm với cơ chế bảo đảm chất lượng công bố thông tin. Nếu ngân hàng vẫn duy trì các cam kết phát triển bền vững mang tính hình thức, bản thân quá trình chuyển đổi số sẽ phóng to những sai phạm, khuếch đại tổn thất danh tiếng và đẩy nhanh sự suy giảm hiệu quả hoạt động toàn diện.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích tác động của hành vi tẩy xanh trong công bố thông tin ESG đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu làm rõ cơ chế truyền dẫn của yếu tố đổi mới môi trường và xem xét vai trò điều tiết của chuyển đổi số. Dựa trên kết quả thực nghiệm, nghiên cứu rút ra những kết luận:

Thứ nhất, nghiên cứu khẳng định hành vi tẩy xanh có tác động tiêu cực trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng, đồng thời kìm hãm năng lực đổi mới môi trường nội tại của tổ chức. Cụ thể, khi các tuyên bố về trách nhiệm môi trường - xã hội bị phát hiện thiếu nền tảng thực chứng, ngân hàng sẽ phải đối diện với sự suy giảm niềm tin từ cổ đông, nhà đầu tư và khách hàng. Sự tổn thất về uy tín này không chỉ dẫn đến rủi ro rút vốn, làm tăng chi phí huy động dẫn đến giảm hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Thứ hai, phát hiện của nghiên cứu chỉ ra rằng, chuyển đổi số không đóng vai trò phòng ngừa rủi ro, mà ngược lại, làm gia tăng mức độ tổn thất về danh tiếng do hành vi tẩy xanh gây ra. Trong bối cảnh nền tảng công nghệ thúc đẩy tính minh bạch của thông tin, việc các ngân hàng lạm dụng số hóa để duy trì những cam kết xanh mang tính biểu thay vì cải thiện thực chất sẽ dẫn đến phản ứng tiêu cực khắt khe hơn từ

phía thị trường. Tóm lại, kết quả nghiên cứu cung cấp hàm ý quan trọng đó là chiến lược phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng Việt Nam yêu cầu sự tích hợp đồng bộ và thực chất giữa tiến trình “xanh hóa” và “số hóa”, đồng thời cần kiểm soát và loại trừ các hành vi công bố thông tin phát triển bền vững mang tính hình thức.

5.2. Hàm ý chính sách và quản trị

Từ các kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý dành cho hệ thống ngân hàng thương mại và các cơ quan quản lý nhà nước:

Thứ nhất, đối với định hướng chiến lược của các ngân hàng thương mại: Các ngân hàng cần thay đổi tư duy cốt lõi, chuyển trọng tâm từ việc công bố để đáp ứng quy định sang thực hành bền vững thực chất. Trên phương diện triển khai, hoạt động đổi mới về môi trường không nên chỉ là các chiến dịch truyền thông bề nổi, mà bắt buộc phải được thiết kế và tích hợp sâu như một cấu phần cốt lõi trong hệ thống quản trị rủi ro và vận hành của ngân hàng.

Thứ hai, về quản trị minh bạch thông tin ESG: Do hành vi tẩy xanh làm suy giảm trực tiếp cả nỗ lực đổi mới môi trường và hiệu quả, ngân hàng cần thiết lập các chốt chặn kiểm soát chất lượng công bố thông tin. Cụ thể, quy trình rà soát nội dung cần được chuyển đổi theo nguyên tắc dựa trên bằng chứng và dữ liệu thực tế. Bên cạnh đó, các ngân hàng cần phân định rõ ranh giới trách nhiệm giữa khối kinh doanh, khối quản trị rủi ro, bộ phận tuân thủ và kiểm toán nội bộ trong việc thu thập và xác thực dữ liệu ESG. Song song với đó, việc triển khai các dịch vụ bảo đảm thông qua kiểm toán độc lập đối với các chỉ tiêu ESG trọng yếu là khuyến nghị cần thiết nhằm triệt tiêu rủi ro công bố vượt quá năng lực thực chất.

Thứ ba, về việc định vị vai trò của chuyển đổi số: Nghiên cứu chỉ ra vai trò điều tiết có ý nghĩa thống kê của chuyển đổi số trong việc phát hiện hành vi tẩy xanh. Điều này hàm ý rằng, tiến trình số hóa tại ngân hàng không nên được hiểu đơn thuần là tự động hóa quy trình hay

nâng cấp kênh bán hàng, mà cần được định vị là hạ tầng quản trị dữ liệu và kiểm soát rủi ro ESG. Theo đó, các ngân hàng nên ưu tiên chuẩn hóa hệ thống dữ liệu ESG nội bộ và dữ liệu khách hàng vay vốn, thiết lập cơ chế “dấu vết dữ liệu” để phục vụ công tác truy xuất và đối chiếu, đồng thời xây dựng hệ thống bảng điều khiển quản trị để giám sát tính nhất quán giữa mục tiêu chiến lược, tiến độ triển khai và kết quả thực tế. Khi nền tảng số hóa càng mạnh, khoảng cách giữa tuyên bố hình thức và thực thi thực chất càng dễ bị thị trường phát hiện. Do đó, số hóa bắt buộc phải song hành với kỷ luật công bố minh bạch để tránh phản tác dụng đối với hiệu quả hoạt động.

Thứ tư, đối với cơ quan quản lý và hoạch định chính sách: Kết quả nghiên cứu đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc hoàn thiện khung pháp lý nhằm nâng cao chất lượng công bố thông tin ESG, đặc biệt tại các nội dung có rủi ro tẩy xanh cao. Các định hướng chính sách cần tập trung vào việc sớm ban hành và chuẩn hóa danh mục phân loại xanh (Green Taxonomy) áp dụng chung cho hệ thống tín dụng, cũng như thúc đẩy các tiêu chuẩn công bố thông tin định lượng dựa trên dữ liệu thực chứng. Đồng thời, cơ quan quản lý cần tăng cường cơ chế giám sát tính nhất quán giữa báo cáo và thực thi, khuyến khích ứng dụng công nghệ quản lý và các hệ thống báo cáo số hóa liên thông để nâng cao năng lực đối chiếu chéo, qua đó giảm thiểu tình trạng bất cân xứng thông tin trên thị trường.

5.3. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế nhất định cần được xem xét trong các nghiên cứu tiếp theo. *Thứ nhất*, nghiên cứu được thực hiện trong phạm vi Việt Nam và sử dụng dữ liệu khảo sát cắt ngang từ nhân viên, quản lý ngân hàng. Do đó, kết quả có thể bị giới hạn về khả năng khái quát hóa và chưa phản ánh đầy đủ biến động theo thời gian. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu theo nhóm ngân hàng hoặc sử dụng dữ liệu bảng để tăng sức mạnh suy luận. *Thứ hai*, các biến nghiên cứu được đo lường chủ yếu theo nhận thức thông qua bảng

hỏi bao gồm cả cảm nhận về tẩy xanh và hiệu quả hoạt động; vì vậy, có thể chịu ảnh hưởng của sai lệch chủ quan. Nghiên cứu tương lai nên kết hợp dữ liệu khách quan như chỉ tiêu tài chính, dữ liệu công bố ESG công khai, hoặc dữ liệu đánh giá độc lập để tăng độ vững của kết luận. *Thứ ba*, nghiên cứu tập trung vào cơ chế đổi mới về môi trường và điều kiện điều tiết

chuyển đổi số theo mô hình đề xuất, trong khi các yếu tố khác như chất lượng quản trị doanh nghiệp, mức độ đảm bảo báo cáo ESG, áp lực thể chế, hoặc khác biệt theo loại hình ngân hàng có thể tiếp tục định hình mức độ tác động của Tẩy xanh. Các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể triển khai phân tích đa nhóm để làm rõ sự khác biệt về cấu trúc tác động.

Tài liệu tham khảo

- Aral, S., & Weill, P. (2007). IT Assets, Organizational Capabilities, and Firm Performance: How Resource Allocations and Organizational Differences Explain Performance Variation. *Organization Science*, 18(5), 763–780. <https://doi.org/10.1287/orsc.1070.0306>
- Bai, H., Yu, M., & Park, J.-M. (2025). Can digital transformation cure “Greenwashing”? *Finance Research Letters*, 86, 108747. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2025.108747>
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99–120. <https://doi.org/10.1177/014920639101700108>
- Basel Committee on Banking Supervision (2022). *Principles for the effective management and supervision of climate-related financial risks*. <https://www.bis.org/bcbs/publ/d532.htm>
- Birindelli, G., Chiappini, H., & Jalal, R. N.-U.-D. (2024). Greenwashing, bank financial performance and the moderating role of gender diversity. *Research in International Business and Finance*, 69, 102235. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2024.102235>
- Bộ Tài chính (2020). *Thông tư 96/2020/TT-BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*.
- Chen, L., Ma, Y., Feng, G.-F., & Chang, C.-P. (2024). Does environmental governance mitigate the detriment of greenwashing on innovation in China? *Pacific-Basin Finance Journal*, 86, 102450. <https://doi.org/10.1016/j.pacfin.2024.102450>
- Chen, Y.-S., & Chang, C.-H. (2013). Greenwash and Green Trust: The Mediation Effects of Green Consumer Confusion and Green Perceived Risk. *Journal of Business Ethics*, 114(3), 489–500. <https://doi.org/10.1007/s10551-012-1360-0>
- Choi, J. H., Hwang, S. J., & Chiu, J. L. (2024). The moderating role of governance mechanisms on the relationship between ESG disclosure and firm value. *Review of Integrative Business and Economics Research*, 13(3), 59–72.
- Chouaibi, S., Chouaibi, J., & Rossi, M. (2022). ESG and corporate financial performance: the mediating role of green innovation: UK common law versus Germany civil law. *EuroMed Journal of Business*, 17(1), 46–71. <https://doi.org/10.1108/EMJB-09-2020-0101>
- Cohen, J. (2013). *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences*. Routledge. https://books.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=2v9zDAsLvA0C&oi=fnd&pg=PR3&ots=x8iA9XaABX&sig=WIm2Ou-4GjNL1_olbCq39-YDILuA&redir_esc=y#v=onepage&q&f=false
- de Silva Lokuwaduge, C. S., & De Silva, K. M. (2022). ESG Risk Disclosure and the Risk of Green Washing. *Australasian Business, Accounting and Finance Journal*, 16(1), 146–159. <https://doi.org/10.14453/aabf.v16i1.10>
- Deegan, C. (2002). Introduction: The legitimising effect of social and environmental disclosures—a theoretical foundation. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 15(3), 282–311.
- Delmas, M. A., & Burbano, V. C. (2011). The Drivers of Greenwashing. *California Management Review*, 54(1), 64–87. <https://doi.org/10.1525/cmr.2011.54.1.64>
- Du, X. (2015). How the Market Values Greenwashing? Evidence from China. *Journal of Business Ethics*, 128(3), 547–574. <https://doi.org/10.1007/s10551-014-2122-y>
- Freeman, R. E. (1984). *Strategic management: A stakeholder approach*. Pitman.
- Guang-Wen, Z., & Siddik, A. B. (2022). The effect of Fintech adoption on green finance and environmental performance of banking institutions during the COVID-19 pandemic: The role of green innovation. *Environmental Science and Pollution Research*, 30(10), 25959–25971. <https://doi.org/10.1007/s11356-022-23956-z>

- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2–24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115–135. <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>
- Huang, J., Hsieh, S.-L., & Wang, J. (2026). Sustainability disclosure and bank liquidity risk: Evidence from global banking sector. *The North American Journal of Economics and Finance*, 83(August 2025), 102582. <https://doi.org/10.1016/j.najef.2026.102582>
- Iqbal, U., Nadeem, M., Gull, A. A., & Kayani, U. N. (2022). Environmental innovation and firm value: The moderating role of organizational capital. *Journal of Environmental Management*, 316, 115253. <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2022.115253>
- Kathan, M. C., Utz, S., Dorfleitner, G., Eckberg, J., & Chmel, L. (2025). What you see is not what you get: ESG scores and greenwashing risk. *Finance Research Letters*, 74, 106710. <https://doi.org/10.1016/j.frl.2024.106710>
- Lee, M. T., & Raschke, R. L. (2023). Stakeholder legitimacy in firm greening and financial performance: What about greenwashing temptations? *Journal of Business Research*, 155, 113393. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2022.113393>
- Lee, M. T., & Suh, I. (2022). Understanding the effects of Environment, Social, and Governance conduct on financial performance: Arguments for a process and integrated modelling approach. *Sustainable Technology and Entrepreneurship*, 1(1), 100004. <https://doi.org/10.1016/j.stae.2022.100004>
- Li, W., Li, W., Seppänen, V., & Koivumäki, T. (2023). Effects of greenwashing on financial performance: Moderation through local environmental regulation and media coverage. *Business Strategy and the Environment*, 32(1), 820–841. <https://doi.org/10.1002/bse.3177>
- Liu, M., Luo, X., & Lu, W.-Z. (2023). Public perceptions of environmental, social, and governance (ESG) based on social media data: Evidence from China. *Journal of Cleaner Production*, 387, 135840. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.135840>
- Lyon, T. P., & Montgomery, A. W. (2015). The Means and End of Greenwash. *Organization & Environment*, 28(2), 223–249. <https://doi.org/10.1177/1086026615575332>
- Marquis, C., Toffel, M. W., & Zhou, Y. (2016). Scrutiny, Norms, and Selective Disclosure: A Global Study of Greenwashing. *Organization Science*, 27(2), 483–504. <https://doi.org/10.1287/orsc.2015.1039>
- Mohammed, A., Al-Swidi, A. K., Al-Hakimi, M. A., & Ferraris, A. (2025). From greenwashing to brand avoidance: the roles of perceived risk, trust and negative word-of-mouth. *International Journal of Bank Marketing*. <https://doi.org/10.1108/IJBM-09-2024-0535>
- Nwankpa, J. K., & Roumani, Y. (2016). *IT capability and digital transformation: A firm performance perspective*. <https://aisel.aisnet.org/icis2016/ISStrategy/Presentations/4/>
- Oladapo, I. A. (2024). Enhancing sustainable performance among Islamic banks in Saudi Arabia: the role of management support and environmental innovation. *Cogent Social Sciences*, 10(1). <https://doi.org/10.1080/23311886.2024.2433701>
- Ruiz-Blanco, S., Romero, S., & Fernandez-Feijoo, B. (2022). Green, blue or black, but washing—What company characteristics determine greenwashing? *Environment, Development and Sustainability*, 24(3), 4024–4045. <https://doi.org/10.1007/s10668-021-01602-x>
- Spence, M. (1973). Job market signaling. *The Quarterly Journal of Economics*, 87(3), 355. <https://doi.org/10.2307/1882010>
- Suchman, M. C. (1995). Managing legitimacy: Strategic and institutional approaches. *Academy of Management Review*, 20(3), 571–610. <https://doi.org/10.5465/amr.1995.9508080331>
- Tippins, M. J., & Sohi, R. S. (2003). IT competency and firm performance: is organizational learning a missing link? *Strategic Management Journal*, 24(8), 745–761. <https://doi.org/10.1002/smj.337>
- Uyar, A., Karaman, A. S., & Kilic, M. (2020). Is corporate social responsibility reporting a tool of signaling or greenwashing? Evidence from the worldwide logistics sector. *Journal of Cleaner Production*, 253, 119997. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.119997>
- Vial, G. (2019). Understanding digital transformation: A review and a research agenda. *The Journal of Strategic Information Systems*, 28(2), 118–144. <https://doi.org/10.1016/j.jsis.2019.01.003>

- Wang, L., & Hou, S. (2024). The impact of digital transformation and earnings management on ESG performance: evidence from Chinese listed enterprises. *Scientific Reports*, 14(1), 783. <https://doi.org/10.1038/s41598-023-48636-x>
- Wang, Z., & Sarkis, J. (2017). Corporate social responsibility governance, outcomes, and financial performance. *Journal of Cleaner Production*, 162, 1607–1616. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.06.142>
- Yu, E. P., Luu, B. Van, & Chen, C. H. (2020). Greenwashing in environmental, social and governance disclosures. *Research in International Business and Finance*, 52, 101192. <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2020.101192>
- Zhan, X., Lian, X., & Dai, S. (2025). Correcting or Concealing? The Impact of Digital Transformation on the Greenwashing Behavior of Heavily Polluting Enterprises. *Sustainability*, 17(1), 356. <https://doi.org/10.3390/su17010356>
- Zhang, D. (2022). Environmental regulation and firm product quality improvement: How does the greenwashing response? *International Review of Financial Analysis*, 80, 102058. <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2022.102058>